

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

NGÀNH : NGÔN NGỮ NHẬT

MÃ NGÀNH : 7220209

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 576 /QĐ-UEF ngày 29/7/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. THÔNG TIN CHUNG:

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:

Tên ngành đào tạo:

- Tên tiếng Việt: **NGÔN NGỮ NHẬT**
- Tên tiếng Anh: **JAPANESE LANGUAGE**

Các chuyên ngành:

- Chuyên ngành 1. Biên phiên dịch tiếng Nhật.
- Chuyên ngành 2. Văn hóa du lịch Nhật Bản.
- Chuyên ngành 3. Tiếng Nhật kinh tế - thương mại.

Trình độ đào tạo: Đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tên văn bằng tốt nghiệp:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật
- Tên tiếng Anh: Bachelor of Japanese Language

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Bậc trình độ: Bậc 6 Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Khóa học áp dụng: 2025 - 2029.

1.2. Mục tiêu đào tạo:

a) Mục tiêu chung (Program Goals)

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị, trách nhiệm xã hội, có sức khỏe, có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, có kỹ năng chuyên môn trong biên phiên dịch, nghiên cứu, giảng dạy, trình bày ngôn ngữ tiếng Nhật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và phát triển bản thân trong bối cảnh hội nhập toàn cầu.

b) Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)

- PO1 (Kiến thức). Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật; kiến thức nền tảng và chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực về ngôn ngữ học và văn hóa Nhật Bản. Phân tích được các vấn đề chuyên môn về ngôn ngữ Nhật ở trình độ tương đương.

- PO2 (Kỹ năng). Trang bị, rèn luyện cho người học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật và một ngôn ngữ khác, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. ứng dụng kiến thức chuyên môn và liên ngành để phát triển kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết phục, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, năng lực quản lý và hội nhập toàn cầu.

- PO3 (Mức tự chủ và trách nhiệm). Hình thành và phát triển cho người học ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cộng đồng; năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và phối hợp với người khác trong học tập, nghiên cứu và làm việc, thích nghi với các môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập.

1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Điều kiện tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện theo Quyết định số: 557/QĐ-UEF ngày 24/7/2025 về việc ban hành Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, khóa 2025.

II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Khối lượng kiến thức:

Kiến thức toàn khóa học: 125 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (03 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

STT	Khối kiến thức	Khối lượng kiến thức			
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Tỉ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	35	23	12	28,0%
1.1	Khoa học xã hội	6	6	-	
1.2	Khoa học chính trị	11	11	-	
1.3	Pháp luật	3	3	-	
1.4	Tin học	3	3	-	
1.5	Ngoại ngữ 2 (tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Trung)	12	-	12	
2	Kiến thức cơ sở ngành	18	18	-	14,4%
3	Kiến thức chuyên ngành	51	36	15	40,8%
4	Kiến thức bổ trợ	12	6	6	9,6%
5	Thực tập thực tế	9	3	6	7,2%
6	Kiến thức không tích lũy				
6.1	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)			√	
6.2	Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)		√		
	Tổng cộng	125	86 (68,8%)	39 (31,2%)	

2.2. Khung chương trình:

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
1. Kiến thức giáo dục đại cương						35							
1.1. Khoa học xã hội						6							
1.1.1	SOS1101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	BB		3	3						
1.1.2	JPN1148J	Tiếng Nhật trong đời sống	Japanese for Daily Conversations	BB	J	3	3						
1.2. Khoa học chính trị						11							
1.2.1	POL1111	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	BB		3	3						
1.2.2	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economics	BB		2	2						
1.2.3	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	BB		2	2						
1.2.4	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	BB		2	2						
1.2.5	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	BB		2	2						
1.3. Pháp luật						3							
1.3.1	LAW1101	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	BB		3	3						

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
1.4. Tin học						3							
1.4.1	ITE1292	Tin học và trí tuệ nhân tạo ứng dụng	Informatics and Applied Artificial Intelligence	BB		3	2	1					
1.5. Ngoại ngữ (Sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau)						12							
		Nhóm 1: Tiếng Anh											
1.5.1.1	ENG3201	Tiếng Anh 1	English 1	TC		3	3						
1.5.2.1	ENG3202	Tiếng Anh 2	English 2	TC		3	3						
1.5.3.1	ENG3203	Tiếng Anh 3	English 3	TC		3	3						
1.5.4.1	ENG3204	Tiếng Anh 4	English 4	TC		3	3						
		Nhóm 2: Tiếng Pháp											
1.5.1.2	FRA3201	Tiếng Pháp 1	French 1	TC		3	3						
1.5.2.2	FRA3202	Tiếng Pháp 2	French 2	TC		3	3				FRA3201		
1.5.3.2	FRA3203	Tiếng Pháp 3	French 3	TC		3	3				FRA3202		
1.5.4.2	FRA3204	Tiếng Pháp 4	French 4	TC		3	3				FRA3203		
		Nhóm 3: Tiếng Hàn											
1.5.1.3	KOR3201	Tiếng Hàn 1	Korean 1	TC		3	3						
1.5.2.3	KOR3202	Tiếng Hàn 2	Korean 2	TC		3	3				KOR3201		
1.5.3.3	KOR3203	Tiếng Hàn 3	Korean 3	TC		3	3				KOR3202		

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
1.5.4.3	KOR3204	Tiếng Hàn 4	Korean 4	TC		3	3				KOR3203		
		Nhóm 4: Tiếng Trung											
1.5.1.4	CHI3201	Tiếng Trung 1	Chinese 1	TC		3	3						
1.5.2.4	CHI3202	Tiếng Trung 2	Chinese 2	TC		3	3				CHI3201		
1.5.3.4	CHI3203	Tiếng Trung 3	Chinese 3	TC		3	3				CHI3202		
1.5.4.4	CHI3204	Tiếng Trung 4	Chinese 4	TC		3	3				CHI3203		
2. Kiến thức cơ sở ngành						18							
2.1	JPN1107	Nhập môn ngôn ngữ Nhật	Introduction to Japanese Language	BB		3	3						
2.2	JPN3109	Ngữ pháp và viết 1	Grammar and Writing 1	BB		3	3				JPN1107		
2.3	JPN3110	Đọc 1	Reading 1	BB		3	3						
2.4	JPN3111	Nghe 1	Listening 1	BB		3	3						
2.5	JPN3112	Nói 1	Speaking 1	BB		3	3						
2.6	JPN3113	Ngữ pháp và viết 2	Grammar and Writing 2	BB		3	3				JPN3109		
3. Kiến thức chuyên ngành						51							
3.1	JPN3114	Đọc 2	Reading 2	BB		3	3				JPN3110		
3.2	JPN2115	Nghe 2	Listening 2	BB		2	2				JPN3111		
3.3	JPN3116J	Nói 2	Speaking 2	BB	J	3	3				JPN3112		

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
3.4	JPN3117	Ngữ pháp và viết 3	Grammar and Writing 3	BB		3	3				JPN3113		
3.5	JPN3118	Đọc 3	Reading 3	BB		3	3				JPN3114		
3.6	JPN2119	Nghe 3	Listening 3	BB		2	2				JPN2115		
3.7	JPN3120J	Nói 3	Speaking 3	BB	J	3	3				JPN3116J		
3.8	JPN3121	Ngữ pháp và viết 4	Grammar and Writing 4	BB		3	3				JPN3117		
3.9	JPN3122	Đọc 4	Reading 4	BB		3	3				JPN3118		
3.10	JPN2123	Nghe 4	Listening 4	BB		2	2				JPN2119		
3.11	JPN3124J	Nói 4	Speaking 4	BB	J	3	3				JPN3120J		
3.12	JPN3149J	Đọc và viết nâng cao	Advanced Reading and Writing	BB	J	3	3				JPN3122 JPN3121		
3.13	JPN3150J	Nghe và nói nâng cao	Advanced Listening and Speaking	BB	J	3	3				JPN2123 JPN3124J		
		<i>Sinh viên chọn 1 trong 3 chuyên ngành sau</i>											
Chuyên ngành 1.		<i>Biên phiên dịch tiếng Nhật</i>	<i>Japanese Translating and Interpreting</i>										
3.14.1	JPN1157J	Tiếng Nhật thực hành	Japanese in Practice	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
3.15.1	JPN1155J	Năng lực Nhật ngữ nâng cao	Advanced Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.16.1	JPN1130J	Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật	Theory of Translation and Interpretation in Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.17.1	JPN1131J	Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật	Translation and Interpreting Methods in Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.18.1	JPN1145J	Dịch văn bản tiếng Nhật	Japanese Text Translation	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
Chuyên ngành 2.		Văn hóa du lịch Nhật Bản	Japanese Culture and Tourism										
3.14.2	JPN1156J	Tổng quan du lịch Nhật Bản	Introduction to Japanese Tourism	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.15.2	JPN1154J	Văn hóa Nhật Bản	Japanese Culture	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.16.2	JPN1146J	Địa lý du lịch Nhật Bản	Japan Tourism Geography	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.17.2	JPN1147J	Tiếng Nhật du lịch ứng dụng	Practical Travel Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
3.18.2	JPN1132J	Kỹ năng hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật	Tour Guide Skills in Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
Chuyên ngành 3.		Tiếng Nhật kinh tế - thương mại	Business and Commercial Japanese										
3.14.3	JPN1158J	Tiếng Nhật văn phòng	Office Japanese	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.15.3	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	Japanese Business Culture	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.16.3	BUS1107J	Nghiệp vụ ngoại thương	Foreign Trade Operation	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.17.3	JPN1159J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 1	Japanese for Business Communication 1	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
3.18.3	JPN1160J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 2	Japanese for Business Communication 2	TC	J	3	3				JPN3149J JPN3150J		x
4. Kiến thức bổ trợ						12							
4.1	SKI1107	Project design 1	Project Design 1	BB		3	3						
4.2	SKI1108	Project design 2	Project Design 2	BB		3	3				SKI1107		
		Sinh viên chọn 2 trong các học phần sau											

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
4.3	DMK1101	Công dân số	Digital Citizenship	TC		3	3						
4.4	ECO1113	Công dân toàn cầu	Global Citizenship	TC		3	3						
4.5	JPN1163	Đặc nhân tâm phong cách Nhật Bản	Japanese Concepts to Win Friends and Influence People	TC		3	3						
4.6	JPN1108	Đất nước học Nhật Bản	Country Studies of Japan	TC		3	3						
4.7	CHI1122	Đất nước học Trung Quốc	Country Studies of China	TC		3	3						
4.8	ECO1108	Địa lý kinh tế thế giới	World Economics Geography	TC		3	3						
4.9	PSY1137	Giáo dục sức khỏe tinh thần	Mental Health Education	TC		3	3						
4.10	ENC1121	Giao tiếp liên văn hóa	Cross-cultural Communication	TC		3	3						
4.11	BUS1115	Khởi nghiệp	Entrepreneurship	TC		3	3						
4.12	LAW1195	Luật công bằng và tín thác	Equity and Trust Law	TC		3	3						
4.13	LAW1111	Luật thương mại	Commercial Law	TC		3	3						
4.14	LAW1116	Luật quốc tế	International Law	TC		3	3						
4.15	GPD1135	Nghệ thuật học cơ bản	The Basic of Arts	TC		3	3						

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
4.16	HRM1111	Nghệ thuật lãnh đạo	Arts of Leadership	TC		3	3						
4.17	HMM1137	Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp	Professional Personal Branding	TC		3	3						
4.18	IRE1130	Nghịệp vụ ngoại giao	Diplomatic Protocol	TC		3	3						
4.19	DAS1125	Nhập môn chuyển đổi số	Introduction to Digital Transformation	TC		3	3						
4.20	IRE1108	Những vấn đề toàn cầu	Global Issues	TC		3	3						
4.21	DAS1124	Phân tích dữ liệu ứng dụng	Applied Data Analytics	TC		3	3						
4.22	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	Enterprises Law	TC		3	3						
4.23	IRE1151	Phát triển bền vững	Sustainable Development	TC		3	3						
4.24	FIN1152	Quản lý tài chính cá nhân	Personal Financial Management	TC		3	3						
4.25	IBU1115	Quản trị chiến lược toàn cầu	Global Strategic Management	TC		3	3						
4.26	PSY1103	Tâm lý giao tiếp	Communication Psychology	TC		3	3						
4.27	ADS1101	Thuyết trình sáng tạo	Creative Presentation	TC		3	3						
4.28	DMK1114	Tư duy thẩm mỹ	Aesthetic Thinking	TC		3	3						

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
4.29	TOU1145	Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khách tiết	Diplomatic Reception and Table Art	TC		3	3						
4.30	SOS1108	Văn hóa các nước Đông Nam Á	Cultures of Southeast Asia Countries	TC		3	3						
4.31	KOR1147	Văn hóa truyền thống Hàn Quốc	Korean Traditional Culture	TC		3	3						
4.32	IRE1138	Văn minh nhân loại	Human Civilization	TC		3	3						
5. Thực tập thực tế						9							
5.1	JPN1343	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	BB		3				3			
		<i>Sinh viên chọn Khóa luận hoặc học 02 học phần</i>											
5.2	JPN1440	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	TC		6			6				
5.3	JPN1161J	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật	Writing Text in Japanese	TC	J	3	3						
5.4	JPN1162J	Kỹ năng ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản	Japanese Business Etiquette	TC	J	3	3						
6. Kiến thức không tích lũy						3							
6.1. Giáo dục thể chất (sinh viên chọn 1 trong 5 nhóm sau)						3							
		<i>Nhóm 1</i>											

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
6.1.1.1	GYM1311	Giáo dục thể chất - Aerobic 1	Physical Education 1 - Aerobic	TC		1		1					
6.1.2.1	GYM1312	Giáo dục thể chất - Aerobic 2	Physical Education 2 – Aerobic	TC		1		1					
6.1.3.1	GYM1313	Giáo dục thể chất - Aerobic 3	Physical Education 3 - Aerobic	TC		1		1					
		<i>Nhóm 2</i>											
6.1.1.2	GYM1321	Giáo dục thể chất - Vovinam 1	Physical Education 1 - Vovinam	TC		1		1					
6.1.2.2	GYM1322	Giáo dục thể chất - Vovinam 2	Physical Education 2 - Vovinam	TC		1		1					
6.1.3.2	GYM1323	Giáo dục thể chất - Vovinam 3	Physical Education 3 - Vovinam	TC		1		1					
		<i>Nhóm 3</i>											
6.1.1.3	GYM1331	Giáo dục thể chất - Boxing 1	Physical Education 1 - Boxing	TC		1		1					
6.1.2.3	GYM1332	Giáo dục thể chất - Boxing 2	Physical Education 2 – Boxing	TC		1		1					
6.1.3.3	GYM1333	Giáo dục thể chất - Boxing 3	Physical Education 3 - Boxing	TC		1		1					
		<i>Nhóm 4</i>											

TT	Mã HP	Tên học phần		Loại HP	Ngôn ngữ	Số tín chỉ					Mã HP trước	Mã HP song hành	Học phần điều kiện (*)
		Tiếng Việt	Tiếng Anh			Tổng	LT	TH	ĐA	TT			
6.1.1.4	GYM1341	Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 1	Physical Education 1 - Body-building	TC		1		1					
6.1.2.4	GYM1342	Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 2	Physical Education 2 - Body-building	TC		1		1					
6.1.3.4	GYM1343	Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 3	Physical Education 3 - Body-building	TC		1		1					
		<i>Nhóm 5</i>											
6.1.1.5	GYM1351	Giáo dục thể chất - Dancesport 1	Physical Education 1 - Dancesport	TC		1		1					
6.1.2.5	GYM1352	Giáo dục thể chất - Dancesport 2	Physical Education 2 – Dancesport	TC		1		1					
6.1.3.5	GYM1353	Giáo dục thể chất - Dancesport 3	Physical Education 2 - Dancesport	TC		1		1					
6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết)													
6.2.1	MIL1203	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Military Education	BB									

Ghi chú: BB: Bắt buộc; TC: Tự chọn; J: Học phần giảng dạy bằng Tiếng Nhật (có hệ số K học phí); LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; ĐA: Đồ án/ Khóa luận; TT: Thực tập, thực tế.

Học phần điều kiện (*): đánh dấu X - các học phần cốt lõi sinh viên phải học trước khi đăng ký Thực tập tốt nghiệp; Học phần Chuyên đề tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp đăng ký thực hiện song hành hoặc sau khi hoàn thành Thực tập tốt nghiệp.

2.3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến):

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
Năm 1															
01	1A	JPN1107	Nhập môn ngôn ngữ Nhật	Introduction to Japanese Language	BB			3	45	45				135	NNVH QT
02	1A	JPN3112	Nói 1	Speaking 1	BB			3	45	45				135	NNVH QT
03	1B	JPN3109	Ngữ pháp và viết 1	Grammar and Writing 1	BB	JPN1107		3	45	45				135	NNVH QT
04	1B	SOS1101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	BB			3	45	45				135	QHCC TT
05	1B	SKI1107	Project design 1	Project Design 1	BB			3	45	45				135	PD
			Cộng (HK 1A+1B)					15							
06	2A	JPN3110	Đọc 1	Reading 1	BB			3	45	45				135	NNVH QT
07	2A	JPN3111	Nghe 1	Listening 1	BB			3	45	45				135	NNVH QT
08	2A	ITE1292	Tin học và trí tuệ nhân tạo ứng dụng	Informatics and Applied Artificial Intelligence	BB			3	60	30	30			180	CNTT

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
09	2B	JPN3116J	Nói 2	Speaking 2	BB	JPN3112	J	3	45	45				135	NNVH QT
10	2B	JPN3113	Ngữ pháp và viết 2	Grammar and Writing 2	BB	JPN3109		3	45	45				135	NNVH QT
11	2B	LAW1101	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	BB			3	45	45				135	LUAT
			Cộng (HK 2A+2B)					18							
Năm 2															
01	1A	JPN3114	Đọc 2	Reading 2	BB	JPN3110		3	45	45				135	NNVH QT
02	1A	ENG3201/ FRA3201/ KOR3201/ CHI3201	Tiếng Anh 1/ Tiếng Pháp 1/ Tiếng Hàn 1/ Tiếng Trung 1	English 1 French 1 Korean 1 Chinese 1	TC			3	45	45				135	TA NNVH QT
03	1A	GYM1311/ GYM1321/ GYM1331/ GYM1341/ GYM1351	Giáo dục thể chất - Aerobic 1/ Giáo dục thể chất - Vovinam 1/ Giáo dục thể chất - Boxing 1/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 1/ Giáo dục thể chất - DanceSport 1	Physical Education 1 - Aerobic Physical Education 1 - Vovinam Physical Education 1 - Boxing Physical Education 1 - Body-building	TC			1	30		30			90	LL-TC

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
				Physical Education 1 - DanceSport											
04	1B	JPN2115	Nghe 2	Listening 2	BB	JPN3111		2	30	30				90	NNVH QT
05	1B	ENG3202/ FRA3202/ KOR3202/ CHI3202	Tiếng Anh 2/ Tiếng Pháp 2/ Tiếng Hàn 2/ Tiếng Trung 2	English 2 French 2 Korean 2 Chinese 2	TC	ENG3201/ FRA3201/ KOR3201/ CHI3201		3	45	45				135	TA NNVH QT
06	1B		Học phần tự chọn 1		TC			3	45	45				135	
07	1B	GYM1312/ GYM1322/ GYM1332/ GYM1342/ GYM1352	Giáo dục thể chất - Aerobic 2/ Giáo dục thể chất - Vovinam 2/ Giáo dục thể chất - Boxing 2/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 2/ Giáo dục thể chất - DanceSport 2	Physical Education 2 - Aerobic Physical Education 2 - Vovinam Physical Education 2 - Boxing Physical Education 2 - Body-building Physical Education 2 - DanceSport	TC			1	30		30			90	LL-TC
			Cộng (HK 1A+1B)					16							

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
08	2A	JPN3117	Ngữ pháp và viết 3	Grammar and Writing 3	BB	JPN3113		3	45	45				135	NNVH QT
09	2A	ENG3203/ FRA3203/ KOR3203/ CHI3203	Tiếng Anh 3/ Tiếng Pháp 3/ Tiếng Hàn 3/ Tiếng Trung 3	English 3 French 3 Korean 3 Chinese 3	TC	ENG3202/ FRA3202/ KOR3202/ CHI3202		3	45	45				135	TA NNVH QT
10	2A	GYM1313/ GYM1323/ GYM1333/ GYM1343/ GYM1353	Giáo dục thể chất - Aerobic 3/ Giáo dục thể chất - Vovinam 3/ Giáo dục thể chất - Boxing 3/ Giáo dục thể chất - Thể hình thẩm mỹ 3/ Giáo dục thể chất - DanceSport 3	Physical Education 3 - Aerobic Physical Education 3 - Vovinam Physical Education 3 - Boxing Physical Education 3 - Body-building Physical Education 3 - DanceSport	TC			1	30		30			90	LL-TC
11	2B	JPN3120J	Nói 3	Speaking 3	BB	JPN3116J		3	45	45				135	NNVH QT
12	2B	ENG3204/ FRA3204/ KOR3204/ CHI3204	Tiếng Anh 4/ Tiếng Pháp 4/ Tiếng Hàn 4/ Tiếng Trung 4	English 4 French 4 Korean 4 Chinese 4	TC	ENG3203/ FRA3203/ KOR3203/ CHI3203		3	45	45				135	TA NNVH QT

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
13	2B	SKI1108	Project design 2	Project Design 2	BB	SKI1107		3	45	45				135	PD
			Cộng (HK 2A+2B)					16							
		MIL1203	Giáo dục quốc phòng - an ninh	Military Education					165						PĐT
Năm 3															
01	1A	JPN3118	Đọc 3	Reading 3	BB	JPN3114		3	45	45				135	NNVH QT
02	1A	JPN2119	Nghe 3	Listening 3	BB	JPN2115		2	30	30				90	NNVH QT
03	1A	POL1111	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	BB			3	45	45				135	LL-TC
04	1B	JPN3121	Ngữ pháp và viết 4	Grammar and Writing 4	BB	JPN3117		3	45	45				135	NNVH QT
05	1B	JPN3124J	Nói 4	Speaking 4	BB	JPN3120J	J	3	45	45				135	NNVH QT
06	1B		Học phần tự chọn 2		TC			3	45	45				135	
			Cộng (HK 1A+1B)					17							
07	2A	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economics	BB			2	30	30				90	LL-TC
08	2A	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	BB			2	30	30				90	LL-TC

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
09	2A	JPN3122	Đọc 4	Reading 4	BB	JPN3118		3	45	45				135	NNVH QT
10	2A	JPN2123	Nghe 4	Listening 4	BB	JPN2119		2	30	30				90	NNVH QT
11	2B	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	BB			2	30	30				90	LL-TC
12	2B	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	BB			2	30	30				90	LL-TC
13	2B	JPN3149J	Đọc và viết nâng cao	Advanced Reading and Writing	BB	JPN3122 JPN3121		3	45	45				135	NNVH QT
14	2B	JPN3150J	Nghe và nói nâng cao	Advanced Listening and Speaking	BB	JPN2123 JPN3124J		3	45	45				135	NNVH QT
			Cộng (HK 2A+2B)					19							
Năm 4															
01	1A	JPN1148J	Tiếng Nhật trong đời sống	Japanese for Daily Conversations	BB		J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Biên phiên dịch tiếng Nhật</i>	<i>Japanese for Translation and Interpretation</i>											

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
02	1A	JPN1157J	Tiếng Nhật thực hành	Japanese in Practice	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
03	1A	JPN1155J	Năng lực Nhật ngữ nâng cao	Advanced Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Văn hóa du lịch Nhật Bản</i>	<i>Japanese Tourism and Travel culture</i>											
02	1A	JPN1156J	Tổng quan du lịch Nhật Bản	Introduction to Japanese Tourism	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
03	1A	JPN1154J	Văn hóa Nhật Bản	Japanese Culture	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Tiếng Nhật kinh tế - thương mại</i>	<i>Japanese for Economics and Commerce</i>											
02	1A	JPN1158J	Tiếng Nhật văn phòng	Office Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
03	1A	JPN1159J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 1	Japanese for Business Communication 1	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Biên phiên dịch tiếng Nhật</i>	<i>Japanese for Translation and Interpretation</i>											

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
04	1B	JPN1130J	Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật	Theory of Translation and Interpretation in Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
05	1B	JPN1131J	Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật	Translation and Interpreting Methods in Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
06	1B	JPN1145J	Dịch văn bản tiếng Nhật	Japanese Text Translation	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Văn hóa du lịch Nhật Bản</i>	<i>Japanese Tourism and Travel culture</i>											
04	1B	JPN1146J	Địa lý du lịch Nhật Bản	Japan Tourism Geography	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
05	1B	JPN1147J	Tiếng Nhật du lịch ứng dụng	Practical Travel Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
06	1B	JPN1132J	Kỹ năng hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật	Tour Guide Skills in Japanese	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
		Chuyên ngành	<i>Tiếng Nhật kinh tế - thương mại</i>	<i>Japanese for Economics and Commerce</i>											

TT	HK	Mã MH	Tên học phần		Loại HP	Mã HP học trước	Ngôn ngữ	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ)	Đơn vị quản lý học phần
			Tiếng Việt	Tiếng Anh						LT	TH	ĐA	TT		
04	1B	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	Japanese Business Culture	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
05	1B	JPN1160J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 2	Japanese for Business Communication 2	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
06	1B	BUS1107J	Nghiệp vụ ngoại thương	Foreign Trade Operation	TC	JPN3149J JPN3150J	J	3	45	45				135	NNVH QT
			Cộng (HK 1A+1B)					18							
			<i>Sinh viên chọn Khóa luận hoặc học 2 học phần</i>												
07	2A	JPN1440	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	TC			6				X			NNVH QT
08	2A	JPN1161J	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật	Writing Text in Japanese	TC		J	3	45	45				135	NNVH QT
09	2A	JPN1162J	Kỹ năng ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản	Japanese Business Etiquette	TC		J	3	45	45				135	NNVH QT
10	2A	JPN1343	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	BB			3					X		NNVH QT
			Cộng (HK 2A)					9							

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - KHÓA 2025

Giáo dục đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	Kiến thức bổ trợ	Thực tập thực tế	Kiến thức không tích lũy
--------------------	-----------------------	------------------------	------------------	------------------	--------------------------

Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
HK 1A	HK 2A	HK 1A	HK 2A	HK 1A	HK 2A	HK 1A	HK 2A
	Tin học và trí tuệ nhân tạo ứng dụng ITE1292 (3tc)	Giáo dục thể chất 1 (1tc)	Ngữ pháp và viết 3 JPN3117 (3tc)	Đọc 3 JPN3118 (3tc)	Nghe 4 JPN2123 (2tc)	Tiếng Nhật trong đời sống JPN1148 (3tc)	Khóa luận tốt nghiệp JPN1440 (6tc)
Nhập môn ngôn ngữ Nhật JPN1107 (3tc)	Đọc 1 JPN3110 (3tc)	Tiếng Anh 1- ENG3201 Tiếng Pháp 1- FRA3201 Tiếng Hàn 1- KOR3201 Tiếng Trung 1- CHI3201 (3tc)	Tiếng Anh 3- ENG3203 Tiếng Pháp 3- FRA3203 Tiếng Hàn 3- KOR3203 Tiếng Trung 3- CHI3203 (3tc)	Đọc 4 JPN3122 (3tc)		(J) Tổng quan du lịch Nhật Bản JPN1156J (3tc)	(J) Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật JPN1161J (3tc)
Nói 1 JPN3112 (3tc)	Nghe 1 JPN3111 (3tc)	Đọc 2 JPN3114 (3tc)	Giáo dục thể chất 3 (1tc)	Nghe 3 JPN2119 (2tc)	Kinh tế chính trị Mác-Lênin POL1112 (2tc)	(J) Văn hóa Nhật Bản JPN1154J (3tc)	(J) Kỹ năng ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản JPN1162J (3tc)
				Triết học Mác-Lênin POL1111 (3tc)	Chủ nghĩa xã hội khoa học POL1113 (2tc)	(J) Tiếng Nhật văn phòng JPN1158J (3tc)	
						(J) Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 1 JPN1159J (3tc)	
						Văn hóa du lịch Nhật Bản	
						(J) Tiếng Nhật thực hành JPN1157J (3tc)	
						(J) Năng lực Nhật ngữ nâng cao JPN1155J (3tc)	
						Biên phiên dịch tiếng Nhật	
							Thực tập tốt nghiệp JPN1343 (3tc)
HK 1B	HK 2B	HK 1B	HK 2B	HK 1B	HK 2B	HK 1B	HK 2B
Project design 1 SKI1107 (3tc)	Pháp luật đại cương LAW1101 (3tc)	Nghe 2 JPN2115 (2tc)	Project design 2 SKI1108 (3tc)	Môn tự chọn 2 (3tc)	Tư tưởng Hồ Chí Minh POL1114 (2tc)	(J) Văn hóa kinh doanh Nhật bản JPN1129J (3tc)	(J) Địa lý du lịch Nhật Bản JPN1146J (3tc)
Ngữ pháp và viết 1 JPN3109 (3tc)	(J) Nói 2 JPN3116J (3tc)	Tiếng Anh 2- ENG3202 Tiếng Pháp 2- FRA3202 Tiếng Hàn 2- KOR3202 Tiếng Trung 2- CHI3202 (3tc)	Tiếng Anh 4- ENG3204 Tiếng Pháp 4- FRA3204 Tiếng Hàn 4- KOR3204 Tiếng Trung 4- CHI3204 (3tc)	(J) Nói 4 JPN3124J (3tc)	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam POL1115 (2tc)	(J) Nghiệp vụ ngoại thương BUS1107J (3tc)	(J) Tiếng Nhật du lịch ứng dụng JPN1147J (3tc)
Cơ sở văn hóa Việt Nam SOS1101 (3tc)	Ngữ pháp và viết 2 JPN3113 (3tc)	Môn tự chọn 1 (3tc)	(J) Nói 3 JPN3120J (3tc)	Ngữ pháp và viết 4 JPN3121 (3tc)	(J) Nghe và nói nâng cao JPN3150J (3tc)	(J) Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 2 JPN1160J (3tc)	(J) Kỹ năng hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật JPN1132J (3tc)
		Giáo dục thể chất 2 (1tc)	Giáo dục quốc phòng MIL1203		(J) Đọc và viết nâng cao JPN3149J (3tc)	Tiếng Nhật kinh tế - thương mại	Văn hóa du lịch Nhật Bản
						(J) Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật JPN1130J (3tc)	
						(J) Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật -JPN1131J (3tc)	
						(J) Dịch văn bản tiếng Nhật JPN1145J (3tc)	
						Biên phiên dịch tiếng Nhật	

Chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế

Ký hiệu sử dụng	
Tên môn học	Thông tin về môn học
Mã môn (số tín chỉ)	
(J)	Môn học có hệ số K

* Học phần giáo dục thể chất chọn 1 trong 5 môn: Aerobic, Boxing, Vovinam, Dancesport, Thể hình thẩm mỹ	Danh sách môn tự chọn - Công dân số - Công dân toàn cầu - Đặc nhân tâm phong cách Nhật Bản - Đất nước học Nhật Bản - Đất nước học Trung Quốc - Địa lý kinh tế thế giới - Giao tiếp liên văn hóa	- Giáo dục sức khỏe tinh thần - Khởi nghiệp - Luật công bằng và tín thác - Luật thương mại - Luật quốc tế - Nghệ thuật học cơ bản - Nghệ thuật lãnh đạo - Nghiệp vụ ngoại giao	- Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp - Nhập môn chuyển đổi số - Những vấn đề toàn cầu - Pháp luật về doanh nghiệp - Phân tích dữ liệu ứng dụng - Phát triển bền vững - Quản lý tài chính cá nhân	- Quản trị chiến lược toàn cầu - Tâm lý giao tiếp - Thuyết trình sáng tạo - Tư duy thẩm mỹ - Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khách tiếp - Văn hóa truyền thống Hàn Quốc - Văn minh nhân loại - Văn hóa các nước Đông Nam Á
---	--	---	--	--

2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
1.1.1	SOS1101	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	Học phần nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, bao gồm: điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam, cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam. Học phần xác định các vùng, các đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam, sự phát triển, tiếp biến văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa. Môn học trang bị kiến thức nền tảng nhằm giúp người học lý giải các hiện tượng xã hội từ góc độ văn hóa, đảm bảo phong văn hóa cho cử nhân Ngôn ngữ Nhật khi tổ chức các hoạt động nghề nghiệp.
1.1.2	JPN1148J	Tiếng Nhật trong đời sống	3	Học phần Tiếng Nhật trong đời sống cung cấp cho người học những tình huống thực tế đa dạng trong đời sống hằng ngày mà người Nhật thường sử dụng. Bên cạnh các môn học tiếng Nhật nhập môn, cơ bản, tiếng Nhật thương mại... Tiếng Nhật trong đời sống sẽ giúp người học nghe, nói và sử dụng thông thạo khẩu ngữ.
1.2.1	POL1111	Triết học Mác-Lênin	3	Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vật đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người
1.2.2	POL1112	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	Học phần này cung cấp kiến thức nền tảng về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, nhằm nâng cao năng lực tư duy và nhận thức khoa học về thế giới khách quan và các học thuyết kinh tế. Sinh viên sẽ hiểu và áp dụng kiến thức này trong việc

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				phân tích, xử lý, và đánh giá vấn đề khoa học lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực đào tạo của họ. Chương trình bao gồm 6 chương, trong đó chương 1 tập trung vào đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Lênin. Các chương tiếp theo đề cập đến các vấn đề cốt lõi như hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền, kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, và cách mạng công nghiệp cũng như hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam.
1.2.3	POL1113	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học.
1.2.4	POL1114	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng vào quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới.
1.2.5	POL1115	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 05 bài, cụ thể: Bài 1. Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Bài 2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Bài 3. Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Bài 4.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Bài 5. Kết luận.
1.3.1	LAW1101	Pháp luật đại cương	3	Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu hiện tượng Nhà nước và Pháp luật theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lenin. Học phần giải quyết những vấn đề chung nhất về Nhà nước và Pháp luật: nguồn gốc, bản chất, các kiểu và chức năng của Nhà nước và Pháp luật. Ngoài ra học phần còn nghiên cứu các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước
1.4.1	ITE1292	Tin học và trí tuệ nhân tạo ứng dụng	3	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về tin học văn phòng: soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, thiết kế bài thuyết trình chuyên nghiệp và ứng dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo (AI) phổ biến hỗ trợ học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức: Khái niệm cơ bản về Tin học và AI; Sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản Word; Sử dụng phần mềm bảng tính Excel; Trình bày báo cáo bằng phần mềm trình chiếu Powerpoint; Ứng dụng AI trong xử lý văn bản và bảng tính; Ứng dụng AI trong thiết kế thuyết trình; Tìm kiếm thông tin học thuật với AI; Sử dụng AI hỗ trợ viết báo cáo, luận văn.
1.5.1.1	ENG3201	Tiếng Anh 1	3	Học phần này giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm, kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh và giúp sinh viên sử dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong công việc tương đương cấp độ A2-B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy biện luận và năng lực học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ cho việc học, nghiên cứu tài liệu và trong trường công sở trong tương lai, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1.5.2.1	ENG3202	Tiếng Anh 2	3	Học phần này giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm, kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh và giúp sinh viên sử dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong công việc tương đương cấp độ A2-B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy biện luận và năng lực học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ cho việc học, nghiên cứu tài liệu và trong trường công sở trong tương lai, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này.
1.5.3.1	ENG3203	Tiếng Anh 3	3	Học phần này giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm, kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh và giúp sinh viên sử dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong công việc tương đương cấp độ A2-B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tư duy biện luận và năng lực học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ cho việc học, nghiên cứu tài liệu và trong trường công sở trong tương lai, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này.
1.5.4.1	ENG3204	Tiếng Anh 4	3	Học phần này giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm, kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh và giúp sinh viên sử dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong các tình huống giao tiếp hằng ngày và trong công việc gần tương đương cấp độ B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lập luận khoa học. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh phục vụ cho việc học, nghiên cứu tài liệu và trong trường công sở trong tương lai, giúp sinh viên thấy được

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này.
1.5.1.2	FRA3201	Tiếng Pháp 1	3	Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày như miêu tả người, vật, lên kế hoạch cho bản thân.
1.5.2.2	FRA3202	Tiếng Pháp 2	3	Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng cơ bản trong giao tiếp hàng ngày ở cấp độ tương đối phức tạp hơn so với học phần Tiếng Pháp 1.
1.5.3.2	FRA3203	Tiếng Pháp 3	3	Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, và Viết cũng như kiến thức cơ bản về ngữ pháp và sử dụng được các từ vựng ở mức độ khá phức tạp và liên quan đến việc giải quyết các tình huống yêu cầu mức độ ngôn ngữ ở mức tiền trung cấp.
1.5.4.2	FRA3204	Tiếng Pháp 4	3	Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm ở cấp độ trung cấp trong tiếng Pháp, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, giao tiếp học thuật và công sở như thể hiện sự đồng ý hay phản đối trong lúc thảo luận, phản hồi thông tin.
1.5.1.3	KOR3201	Tiếng Hàn 1	3	Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản về tiếng Hàn. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cơ bản (chào hỏi, giới thiệu); Bài học phần 1: Đọc và viết được bảng chữ cái Kanata; Xưng hô các ngôi trong giao tiếp; Giới thiệu bản thân; Hỏi thông tin cơ bản (tên, tuổi, chỗ ở, nghề nghiệp). Thời gian học chủ yếu là luyện nói, nghe và hoạt động hội thoại nhóm. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, để có thêm thời gian cho sinh viên thực tập hội thoại.
1.5.2.3	KOR3202	Tiếng Hàn 2	3	Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên làm quen nắm được kiến thức cơ bản, thuộc từ vựng và mẫu câu thông dụng. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Hàn cơ bản (mô tả thời gian, các hoạt động

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				đơn giản trong cuộc sống). Bài học phần 2: Sử dụng đúng các trợ từ đã học; Nắm bắt và vận dụng được cách nói thời gian, phương tiện, nơi chốn; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản.
1.5.3.3	KOR3203	Tiếng Hàn 3	3	Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu đã học theo nhiều đề tài, phân biệt và nhận diện được hệ thống chữ Kanata trong tiếng Hàn. Bài học phần 3: Sử dụng đúng các tính từ mô tả màu sắc, tính chất sự vật, miêu tả sở thích; Nhớ và vận dụng được các hậu tố đếm cái, người, tầng; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (hỏi lý do, trả lời lý do); Giới thiệu sở thích và thói quen cá nhân. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, chủ yếu xoay quanh hoạt động cá nhân, trường lớp, gia đình trong các tình huống giao tiếp tương đối phức tạp.
1.5.4.3	KOR3204	Tiếng Hàn 4	3	Học phần được thiết kế nhằm cho sinh viên hiểu và ứng dụng được tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp, thuộc từ vựng và mẫu câu và cách chia thể của động từ, phân biệt và nhận diện được hệ thống chữ Kanata trong tiếng Hàn, Hiểu và ứng dụng được ngữ pháp đã học trong giao tiếp cơ bản. Bài học phần 4: Diễn đạt được ý muốn, mục đích, gợi ý giúp đỡ, mệnh lệnh yêu cầu, xin phép; Hỏi đáp, trao đổi thông tin về hoạt động cá nhân đơn giản (về ý muốn, mục đích); Biết sử dụng câu tiếp diễn, yêu cầu, đề nghị. Lượng kiến thức cũng được bố trí phù hợp, chủ yếu xoay quanh hoạt động cá nhân, trường lớp, gia đình, giao tiếp xã hội và trong công việc ở mức độ khá phức tạp.
1.5.1.4	CHI3201	Tiếng Trung 1	3	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về hệ thống ngữ âm tiếng Trung; Giúp sinh viên nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại, rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản. Nội dung xoay quanh các hoạt động thường nhật gần gũi với sinh viên như: Chào hỏi, số đếm, ngày tháng, gia đình và bạn bè, ăn uống, mua sắm, sinh hoạt hằng ngày...

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
1.5.2.4	CHI3202	Tiếng Trung 2	3	Học phần gồm 15 bài với các nội dung như mua sắm, thời tiết, sở thích, ăn uống, gọi điện thoại.....Học phần trang bị cho sinh viên có khả năng đối thoại các tình huống đơn giản, phát âm chính xác. Thông qua các bài khóa và bài tập mô phỏng hội thoại, sinh viên có thể thực hiện những câu giao tiếp đơn giản trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ sơ cấp 1.
1.5.3.4	CHI3203	Tiếng Trung 3	3	Học phần cung cấp cho sinh viên các mẫu hội thoại liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Lễ Tết, lễ nghi, quà tặng, đời sống đại học, phim ảnh, thư viện v.v. Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Trung Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập thực hành không những giúp sinh viên thực hành nói tiếng Trung mà còn giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ, bày tỏ ý kiến của bản thân về các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ sơ cấp 2.
1.5.4.4	CHI3204	Tiếng Trung 4	3	Học phần cung cấp cho sinh viên các mẫu hội thoại liên quan đến cuộc sống thường nhật như: Làm tóc, đời sống du học, hỏi thăm, kế hoạch tương lai, so sánh đối chiếu v.v... Thông qua nội dung các bài học, sinh viên còn có thể tìm hiểu về văn hóa ứng xử và đời sống xã hội của người Trung Quốc. Nội dung các chủ đề và bài tập thực hành giúp sinh viên thực hành nói tiếng Trung, rèn luyện kỹ năng trình bày suy nghĩ, bày tỏ ý kiến của bản thân ... các tình huống thực tế trong cuộc sống hàng ngày ở trình độ tiên trung cấp.
2. Kiến thức cơ sở ngành				
2.1	JPN1107	Nhập môn ngôn ngữ Nhật	3	Học phần Nhập môn ngôn ngữ Nhật được thiết kế nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức tiếng Nhật cơ bản sơ cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng, lý thuyết và thực hành về tiếng Nhật sơ cấp, có thể sử dụng chức năng cơ bản của một số loại danh từ, động từ, tính từ để viết được câu tiếng Nhật ngắn, đơn giản.
2.2	JPN3109	Ngữ pháp và viết 1	3	Học phần Ngữ pháp và viết 1 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Nhật, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè...)
2.3	JPN3110	Đọc 1	3	Học phần Đọc 1 gồm những bài đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung trình độ cơ bản; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng– sai, xác định câu chủ đề...
2.4	JPN3111	Nghe 1	3	Học phần Nghe 1 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nghe cơ bản. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản.
2.5	JPN3112	Nói 1	3	Học phần Nói 1 nhằm cung cấp cho sinh viên những mẫu câu mô tả số lượng, mục đích di chuyển, liệt kê tính chất và hành động.
2.6	JPN3113	Ngữ pháp và viết 2	3	Học phần Ngữ pháp và viết 2 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Nhật, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè...)
3. Kiến thức chuyên ngành				
3.1	JPN3114	Đọc 2	3	Học phần Đọc 2 gồm những bài Đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung trình độ cơ bản; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng– sai, xác định câu chủ đề...
3.2	JPN3115	Nghe 2	3	Học phần Nghe 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nghe cơ bản. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản.
3.3	JPN3116J	Nói 2	3	Học phần Nói 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những mẫu câu mô tả số lượng, mục đích di chuyển, liệt kê tính chất và hành động
3.4	JPN3117	Ngữ pháp và viết 3	3	Học phần Ngữ pháp và viết 3 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Nhật, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè...)
3.5	JPN3118	Đọc 3	3	Học phần Đọc 3 gồm những bài Đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung trình độ cơ bản; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng– sai, xác định câu chủ đề...
3.6	JPN3119	Nghe 3	3	Học phần Nghe 3 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nghe cơ bản. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản.
3.7	JPN3120J	Nói 3	3	Học phần Nói 3 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nghe cơ bản. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp đơn giản.
3.8	JPN3121	Ngữ pháp và viết 4	3	Học phần Ngữ pháp và viết 4 được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, cấu trúc văn phạm cơ bản trong tiếng Nhật, và những bài tập rèn luyện 4 kỹ năng, đặc biệt chú trọng kỹ năng nghe và nói. Sinh viên được rèn luyện ngữ âm và khả năng diễn đạt tự tin với những ngữ liệu được cung cấp trong giáo trình xoay quanh các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày (bản thân, gia đình, bạn bè...)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
3.9	JPN3122	Đọc 4	3	Học phần Đọc 4 gồm những bài Đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung trình độ cơ bản; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng– sai, xác định câu chủ đề...
3.10	JPN3123	Nghe 4	3	Học phần Nghe 4 nhằm cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nghe cơ bản. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp cơ bản.
3.11	JPN3124J	Nói 4	3	Học phần Nói 4 nhằm cung cấp cho sinh viên những mẫu câu tường thuật, giải thích ý nghĩa, mệnh đề điều kiện trong tiếng Nhật, câu bị động. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp cơ bản ở trình độ sơ cấp 2.
3.12	JPN3149J	Đọc và viết nâng cao	3	Học phần trang bị: Viết nâng cao được thiết kế nhằm rèn luyện kỹ năng viết cho đối tượng sinh viên học tiếng Nhật ở trình độ đầu trung cấp. Môn học được thiết kế bao gồm hai phần chính: ngữ pháp trung cấp và luyện viết câu bằng tiếng Nhật theo nhiều cấu trúc ngữ pháp trung cấp, giải bài tập ngữ pháp năng lực trình độ N3 trở lên; Đọc nâng cao gồm những bài Đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Đọc nâng cao; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng – sai, xác định câu chủ đề...
3.13	JPN31150J	Nghe và nói nâng cao	3	Học phần Nghe nâng cao gồm những bài Nghe sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Nghe nâng cao. Giúp nắm ý chính để có thể trả lời, giải thích nội dung đoạn hội thoại. Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp. Nói nâng cao gồm những bài Nói sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Nói nâng cao Rèn luyện khả năng xử lý tình huống trong giao tiếp.
Chuyên ngành: Biên phiên dịch tiếng Nhật				

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
3.14.1	JPN1157J	Tiếng Nhật thực hành	3	Học phần Tiếng Nhật thực hành được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức về đặc điểm của tiếng Nhật, cấu trúc ngữ pháp, cách sử dụng tiếng Nhật trong việc truyền đạt nội dung một cách chính xác, tùy vào đối tượng giao tiếp, nội dung giao tiếp và tình huống giao tiếp ... giúp sinh viên có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật vào thực tiễn. Học phần dành cho đối tượng sinh viên có trình độ tiếng Nhật sơ trung cấp trở lên. Môn học được thiết kế dựa trên nhiều nguồn tài liệu tham khảo đa dạng giúp sinh viên có khả năng ứng dụng tiếng Nhật vào trong đời sống và trong công việc biên phiên dịch.
3.15.1	JPN1155J	Năng lực Nhật ngữ nâng cao	3	Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên có thể hệ thống tổng quát những cấu trúc ngữ pháp trình độ JLPT N3 ~ N2, đặt trong mối quan hệ so sánh nét tương đồng hoặc khác biệt nhau giữa những mẫu ngữ pháp. Trang bị thêm cho sinh viên 1500 từ vựng tiếng Nhật trung cấp, giúp sinh viên sử dụng mẫu câu phù hợp trong viết luận và giao tiếp. Phát triển kỹ năng phân tích câu, đoạn văn trình độ trung cấp.
3.16.1	JPN1130J	Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật	3	Học phần Lý thuyết biên phiên dịch tiếng Nhật gồm những bài Đọc sử dụng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp tương ứng với nội dung của môn Đọc nâng cao; vì vậy, SV có thể hiểu và vận dụng từ vựng, ngữ pháp vào việc Đọc hiểu, dịch các bài khóa về những kiến thức cụ thể trong cuộc sống. Bên cạnh đó, các bài khóa hướng đến cho sv kỹ năng trả lời câu hỏi; chọn câu trả lời đúng – sai, xác định câu chủ đề... Môn luyện dịch nói dành cho đối tượng sinh viên có trình độ tiếng Nhật sơ trung cấp trở lên. Môn học được thiết kế dựa trên nhiều nguồn tài liệu tham khảo đa dạng với cấp độ bài luyện dịch đi từ dễ đến khó, với nội dung đa dạng bao gồm những chủ đề đời sống thường nhật, xã hội, kinh tế, du lịch...
3.17.1	JPN1131J	Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật	3	Học phần Kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Nhật là môn luyện dịch nói dành cho đối tượng sinh viên có trình độ tiếng Nhật sơ trung cấp và trung cấp. Môn học được thiết kế dựa trên nhiều nguồn tài liệu tham khảo đa dạng, cấp độ bài luyện dịch đi từ dễ đến khó, với nội dung đa dạng bao gồm

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				những chủ đề đời sống thường nhật, xã hội, kinh tế, du lịch... Dịch nói từ tiếng Nhật sang tiếng Việt, hoặc từ tiếng Việt sang Nhật và được phân chia thành hai phần: Luyện dịch câu theo trình độ cấu trúc ngữ pháp đi từ dễ đến khó, đơn giản đến phức tạp; Luyện dịch đoạn văn nói trên radio hay video clip.
3.18.1	JPN1145J	Dịch văn bản tiếng Nhật	3	Học phần Dịch văn bản tiếng Nhật chủ yếu cung cấp cho sinh viên kỹ thuật biên dịch và trình bày các loại văn bản cơ bản bằng tiếng Nhật. Nội dung chính của học phần bao gồm lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết bao gồm giới thiệu các loại văn bản, quy cách trình bày. Phần thực hành: Thực hành biên dịch các văn bản điển hình như: Thư ngỏ, thư mời, giấy tiến cử, thư cảm ơn, các nội dung thông báo (trong công ty), thông tin tuyển dụng, thông cáo báo chí, ... từ cấp độ dễ đến khó.
Chuyên ngành: Văn hóa du lịch Nhật Bản				
3.14.2	JPN1156J	Tổng quan du lịch Nhật Bản	3	Học phần giới thiệu kiến thức tổng quan về đất nước, con người, văn hóa, xã hội Nhật Bản. Ngoài ra, các bạn sinh viên sẽ cùng tìm hiểu các khái niệm cơ bản về du lịch; tác động của hoạt động du lịch đến kinh tế, xã hội và môi trường của Nhật Bản. Bên cạnh đó, kinh nghiệm phát triển du lịch từ Nhật Bản sẽ được chia sẻ.
3.15.2	JPN1154J	Văn hóa Nhật Bản	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa Nhật Bản thông qua các nét văn hóa truyền thống và hiện đại. Học phần giới thiệu cho sinh viên những khái niệm, hình ảnh, nội dung cơ bản về các nghi lễ, phong tục tập quán, cuộc sống sinh hoạt (ăn ở, lễ hội, vui chơi giải trí, học tập...) của đất nước Nhật Bản.
3.16.2	JPN1146J	Địa lý du lịch Nhật Bản	3	Học phần gồm 15 bài, chia thành 15 buổi, bao gồm các kiến thức về địa lý, du lịch 47 tỉnh thành của Nhật Bản; xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên du lịch; tình hình phát triển du lịch Nhật Bản. Đặc biệt là hệ thống phân vị phân vùng và các vùng du lịch của Nhật Bản.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
3.17.2	JPN1147J	Tiếng Nhật du lịch ứng dụng	3	Học phần cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Nhật chuyên ngành về du lịch, tập trung vào các mảng đề tài như các loại hình lưu trú, nhà hàng, ngôn ngữ thực hành hướng dẫn du khách, các phương tiện đi lại, các kỳ nghỉ và lễ hội đặc thù tại Việt Nam và Nhật Bản. Sinh viên có thể học về các thuật ngữ chuyên ngành liên quan tới các chủ đề trên; từ đó, sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học được vào các tình huống giao tiếp căn bản trong công việc hướng dẫn du lịch.
3.18.2	JPN1132J	Kỹ năng hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật	3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch bằng tiếng Nhật như: phương pháp tổ chức và thực hiện các hoạt động hướng dẫn du lịch (tổ chức gặp mặt đón đoàn, bố trí lưu trú, ăn uống, tham quan...); phương pháp nghiên cứu để hiểu tâm lý, nhu cầu của khách du lịch. Từ đó phục vụ tốt nhất nhu cầu của du khách Nhật trong quá trình du lịch tại Việt Nam và du khách Việt Nam sang du lịch tại Nhật Bản.
Chuyên ngành: Tiếng Nhật kinh tế - thương mại				
3.14.3	JPN1158J	Tiếng Nhật văn phòng	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát cơ bản trong văn hóa ứng xử công sở của người Nhật như: chào hỏi, trang phục, sử dụng kính ngữ, 5S, đối ứng qua điện thoại, những từ nên và không nên dùng trong đời sống, cách trao đổi danh thiếp, tiếp khách hàng, viết email trong công việc, giao tiếp công ty, cách nhận chỉ thị và mệnh lệnh từ cấp trên. Giúp sinh viên ứng dụng các kỹ năng đã được cung cấp vào quá trình làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản.
3.15.3	JPN1129J	Văn hóa kinh doanh Nhật Bản	3	Học phần gồm những bài học lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp nói chung và đặc trưng của văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản nói riêng nhằm giúp sinh viên hiểu biết về cách làm việc, cách ứng xử, cách xử lý tình huống... trong môi trường làm việc doanh nghiệp Nhật Bản. Đồng thời, sinh viên cũng được trang bị những kiến thức cơ bản cần thiết về văn hóa giao tiếp trong kinh doanh của người Nhật.
3.16.3	BUS1107J	Nghiệp vụ ngoại thương	3	Học phần Nghiệp vụ ngoại thương nhằm mục đích trang bị cho sinh viên các kiến thức về việc trao đổi và giao dịch với đối tác là công ty, khách

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				hàng bằng tiếng Nhật, nội dung môn học được thiết kế dựa trên những chủ đề trao đổi hay giao dịch trong nội bộ hay bên ngoài công ty, xí nghiệp. Cụ thể như giới thiệu mặt hàng với khách hàng, xin lịch hẹn làm việc hay xin xác nhận lịch đến làm việc với công ty đối tác, báo cáo nội dung làm việc...)
3.17.3	JPN1159J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 1	3	Học phần cung cấp kiến thức, kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản cho sinh viên thông qua các tình huống giao tiếp thực tế trong văn phòng, giao dịch giữa các đối tác... Giúp sinh viên vận dụng được cách đối ứng, ứng xử trong môi trường doanh nghiệp Nhật Bản vào môi trường làm việc thực tế.
3.18.3	JPN1160J	Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật 2	3	Học phần có những bài học theo từng chủ đề khác nhau nhằm hướng tới việc giúp sinh viên có thể sử dụng tiếng Nhật trong công sở hiệu quả trong các tình huống cụ thể, giúp sinh viên tự tin, chủ động xử lý, đối ứng khi làm việc với người Nhật.
4. Kiến thức bổ trợ				
4.1	SKI1107	Project design 1	3	Học phần này trang bị cho người học kiến thức cơ bản về tư duy thiết kế dự án theo quy trình logic, khoa học. Trong quy trình này người học sẽ chủ động khám phá và xác định các vấn đề cần giải quyết. Bằng cách phân tích các vấn đề thực tế trong xã hội dựa trên cơ sở dữ liệu, người học sẽ nắm bắt được các kỹ thuật cần thiết để đưa ra phương án giải quyết mới có tính đổi mới, sáng tạo. Người học đề xuất ý tưởng, kiểm chứng mức độ khả thi thông qua các hoạt động nhóm. Trong quá trình thực hiện dự án người học rèn luyện khả năng tự tìm tòi, năng lực suy nghĩ, phán đoán, khả năng diễn đạt, năng lực giao tiếp và khả năng lãnh đạo. Các dự án sáng tạo, đổi mới có tính ứng dụng cao trong thực tiễn, đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.
4.2	SKI1108	Project design 2	3	Học phần cung cấp quy trình thương mại hóa ý tưởng kinh doanh một cách logic, khoa học nhằm trang bị cho sinh viên tư duy trong đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Học phần tập trung phát triển các ý tưởng kinh doanh, áp dụng mô hình NABC

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				(Needs – Approach – Benefits/ Costs – Competition) trong việc mô tả và diễn đạt tuyên ngôn giá trị của các ý tưởng kinh doanh. Dự án sáng tạo nhóm sẽ được liên tục gia tăng giá trị thông qua quá trình cải tiến giá trị liên tục (Value Creation Forum: VCF) và được thể hiện qua Poster nhằm cung cấp cho khách hàng/ các bên liên quan bức tranh tổng quan nhất về dự án. Mỗi nhóm đóng vai trò như một mô hình của một tổ chức hoặc doanh nghiệp để hoàn thiện dự án thông qua các hoạt động: khảo sát, đánh giá, phân tích thị trường, công nghệ, khách hàng, kiểm nghiệm ý tưởng trước khi đưa ra thị trường nhằm góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (Sustainable Development Goals: SDGs).
4.3	DMK1101	Công dân số	3	Học phần trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, và tư duy khi gia nhập vào thế giới số với sự kết nối toàn cầu qua mạng Internet. Người học sẽ được tìm hiểu về các nội dung: cách trở thành thành viên của thế giới số và tận dụng cơ hội để phát triển bản thân; cách hành xử đúng mực, văn minh trên cộng đồng mạng, và cách bảo vệ bản thân trước những rủi ro và tác hại tiêu cực của môi trường số.
4.4	ECO1113	Công dân toàn cầu		Học phần này trình bày cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến công dân toàn cầu. Sinh viên có thể áp dụng những kiến thức từ học phần để xây dựng lộ trình trở thành công dân toàn cầu và thực hiện các dự án vì cộng đồng. Học phần này có các nội dung chính: toàn cầu hóa, xã hội, chính trị, môi trường, kỷ nguyên số, xây dựng lộ trình để trở thành công dân toàn cầu.
4.5	JPN1163	Đặc nhân tâm phong cách Nhật Bản	3	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách cư xử, ứng xử và giao tiếp với mọi người để đạt được thành công trong cuộc sống của người Nhật. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học hiểu rõ bản thân, thành thật với chính mình, hiểu biết và quan tâm đến những người xung quanh để nhìn ra và khơi gợi những tiềm năng ẩn khuất, giúp phát triển bản thân lên một tầm cao mới.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
4.6	JPN1108	Đất nước học Nhật Bản	3	Học phần cung cấp những thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh của đất nước Nhật Bản, như địa lý, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao,... Ngoài ra, nội dung học phần còn đề cập đến nhiều vấn đề mang tính chất vĩ mô đất nước Nhật Bản: giao thông, thương mại, quốc phòng,... Thông qua học phần, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về đất nước, con người Nhật Bản với những nét văn hóa, truyền thống độc đáo, góp phần tăng thêm sự hiểu biết quốc tế tốt hơn thông qua các mô tả chân thực, đầy quyến rũ của Nhật Bản.
4.7	CHI1122	Đất nước học Trung Quốc	3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về đất nước và con người Trung Quốc, giúp sinh viên khái quát về những nét đặc trưng ở các lĩnh vực của Trung Quốc. Nội dung học phần phong phú, các chủ đề đa dạng, bao gồm các lĩnh vực địa lý, lịch sử, dân số, chính trị, kinh tế, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật Trung Quốc...
4.8	ECO1108	Địa lý kinh tế thế giới	3	Học phần giới thiệu cho người học hiểu về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội thế giới; mối quan hệ tương tác chủ yếu trong và giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới trong thời kỳ hiện đại như những đặc điểm phát triển kinh tế nổi bật của các khu vực trên thế giới, những biến động chính trị, xã hội tác động đến kinh tế của từng khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần cũng sử dụng biện pháp minh họa bằng bản đồ kinh tế - chính trị - xã hội và những thay đổi đáng kể gần đây đối với từng khu vực trong nền kinh tế thế giới.
4.9	PSY1137	Giáo dục sức khỏe tinh thần	3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản nhất liên quan đến sức khỏe tinh thần như: Tổng quan sức khỏe tinh thần; Một số rối loạn tinh thần thường gặp; Định kiến và kỳ thị về sức khỏe tinh thần; Bối cảnh xã hội của rối loạn tinh thần; Sức khỏe tinh thần ở cộng đồng; Sức khỏe tinh thần ở sinh viên; Đa dạng tính dục; Chăm sóc sức khỏe tinh thần. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể chủ động trong việc nhận diện, phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe tâm thần của bản thân và người khác.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
4.10	ENC1121	Giao tiếp liên văn hóa	3	Học phần giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về sự việc, hiện tượng có liên quan đến văn hóa của một địa phương, vùng, toàn cầu, giúp sinh viên tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng giá trị đạo đức riêng của mỗi dân tộc được tham chiếu từ chính những chuẩn mực văn hóa của riêng họ nhằm tăng năng lực giao tiếp liên văn hóa với người khác. Thông qua học phần, vấn đề toàn cầu hóa và giao thương quốc tế, những nguyên nhân gây đổ vỡ trong giao tiếp khác vùng miền, khác quốc gia nhìn dưới góc độ văn hóa sẽ được đưa ra bàn luận dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Người học có thể hiểu được những khác biệt văn hóa, những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới.
4.11	BUS1115	Khởi nghiệp	3	Học phần được thiết kế dành cho hệ cơ bản về những nguyên tắc và kiến thức cốt lõi khi khởi nghiệp. Học xong học phần này, sinh viên có thể tự thiết kế, xây dựng và điều hành một công ty hoặc dự án nhỏ. Ngoài ra, học phần giúp người học hiện thực hóa được những ý tưởng kinh doanh để từ đó tạo dựng được một quy trình kinh doanh nhỏ bắt đầu từ ý tưởng sáng tạo.
4.12	LAW1195	Luật công bằng và tín thác	3	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên tắc công bằng (equity) và luật tín thác (trust), cung cấp kiến thức đầy đủ về các khái niệm, nguyên tắc và ứng dụng của công bằng và tín thác trong hệ thống pháp luật. Học phần tập trung vào các nội dung sau: (i) Nghiên cứu về nguồn gốc và sự phát triển của công bằng và tín thác; (ii) Nghiên cứu về các loại hình tín thác, cách thức thành lập và quản lý tín thác; (iii) Nghiên cứu về quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong tín thác; (iv) Nghiên cứu về các biện pháp bảo vệ quyền lợi trong công bằng, bao gồm các biện pháp khắc phục công bằng và trách nhiệm ủy thác (fiduciary duties).
4.13	LAW1111	Luật thương mại	3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại và dịch vụ, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến thương nhân. Pháp luật về các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				sau: khái niệm về thương nhân và về các hoạt động thương mại; các hoạt động thương mại cụ thể; quyền và nghĩa vụ của các thương nhân trong hoạt động thương mại; các chế tài trong hoạt động thương mại.
4.14	LAW1116	Luật quốc tế	3	Học phần cung cấp những kiến thức sau: Nguồn gốc, khái niệm, đặc trưng, cấu trúc, quy phạm và bản chất của luật quốc tế; Phân biệt luật quốc tế và luật quốc gia; Mối quan hệ biện chứng giữa luật quốc tế với luật quốc gia; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Hệ thống và đặc điểm của nguồn luật quốc tế; Những nội dung cơ bản về dân cư, lãnh thổ- biên giới quốc gia; Những nội dung cơ bản về luật biển quốc tế, luật ngoại giao- lãnh sự
4.15	GPD1135	Nghệ thuật học cơ bản	3	Học phần nhằm truyền cảm hứng, mong muốn thường thức, cảm thụ nghệ thuật cho sinh viên. Phát triển sự hiểu biết cơ bản về 7 loại hình nghệ thuật: Kiến trúc, Hội họa, Điêu khắc, Âm nhạc, Văn học, Sân khấu, Điện ảnh. Những kiến thức này giúp gia tăng trí tuệ cảm xúc, góp phần tạo ra một đời sống cân bằng cho sinh viên trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Qua học phần, sinh viên sẽ có một đời sống tinh thần phong phú, phát triển thêm những kỹ năng mềm giúp ích cho nghề nghiệp sau này.
4.16	HRM1111	Nghệ thuật lãnh đạo	3	Học phần giới thiệu sự tương quan giữa quản lý và lãnh đạo. Những yêu cầu và phẩm chất cần thiết để trở thành nhà lãnh đạo nhóm, lãnh đạo tổ chức. Các phong cách lãnh đạo: phong cách dân chủ, phong cách độc đoán, phong cách tự do. Nhấn mạnh tính nghệ thuật trong lãnh đạo với những đặc trưng như: tính sáng tạo-độc đáo, tính linh hoạt, tính tổng hợp, tính hiệu quả thực tế, tính khoa học và các nội dung cơ bản của nghệ thuật lãnh đạo như: nghệ thuật điều hành, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật động viên-kích lệ, nghệ thuật sử dụng quyền lực, nghệ thuật dùng người, nghệ thuật tùy cơ ứng biến... Học phần cũng đề cập đến vai trò, trách nhiệm của người lãnh đạo nhóm: trách nhiệm đối với cá nhân, trách nhiệm đối với công việc, trách nhiệm đối với nhóm và thể hiện vai trò lãnh đạo nhóm. Phân biệt quyền hạn và quyền lực, nghệ thuật

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				giao quyền và ủy quyền công việc hiệu quả. Giới thiệu nghệ thuật phát hiện, lựa chọn và sử dụng nhân tài; một nhiệm vụ rất quan trọng đối với người làm công tác quản lý.
4.17	HMM1137	Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp	3	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng liên quan đến phong cách, trang phục, hình thể. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học phát triển được những kỹ năng liên quan đến xây dựng hình ảnh cá nhân, lựa chọn trang phục, giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng, nói chuyện qua điện thoại, ngôn ngữ biểu cảm, kiểm soát cảm xúc, kỹ năng đi đứng nhẹ nhàng....nhằm tạo dựng cho từng cá nhân hình ảnh chuyên nghiệp và tạo ấn tượng nơi làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả công việc và tăng sự hài lòng cho đồng nghiệp, đối tác và khách hàng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cơ bản đối với những nhân sự làm việc trong ngành dịch vụ.
4.18	IRE1130	Nghịệp vụ ngoại giao	3	Học phần cung cấp cho sinh viên một số công tác của nghiệp vụ ngoại giao như công tác lễ tân ngoại giao, công tác lãnh sự, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, công tác tiếp xúc, đàm phán ngoại giao, công tác nghiên cứu ngoại giao; Người học sẽ được trang bị các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về hoạt động lễ tân ngoại giao của các quốc gia cũng như của Việt Nam. Môn học gồm 4 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về lễ tân ngoại giao; (2) Ngôi thứ và cách sắp xếp vị trí trong lễ tân ngoại giao; (3) Nghi thức ngoại giao; (4) Tiệc ngoại giao và cách tổ chức.
4.19	DAS1125	Nhập môn chuyển đổi số	3	Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam, định nghĩa và khái niệm chuyển đổi số cho doanh nghiệp, lộ trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng trong chuyển đổi số của doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các giải pháp công nghệ theo lộ trình chuyển đổi số.
4.20	IRE1108	Những vấn đề toàn cầu	3	Học phần cung cấp bức tranh toàn cảnh về các vấn đề toàn cầu hiện nay trên thế giới. Học phần đi sâu giới thiệu về những vấn đề toàn cầu nổi bật hiện nay trên thế giới cũng như đối với Việt Nam như vũ khí hủy diệt hàng loạt, môi trường, dân số, tội phạm quốc tế, năng lượng, đối

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				nghèo,... Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về các vấn đề toàn cầu từ khái niệm, phân loại, quá trình hình thành và phát triển, thực trạng hiện nay, tình hình và các phương thức hợp tác quốc tế, thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu. Môn học cũng giới thiệu cơ sở lý luận về vấn đề toàn cầu như khái niệm và phân loại, nền tảng quy định tính toàn cầu của vấn đề, các lý thuyết và quan niệm khác nhau trong từng vấn đề toàn cầu. Qua đó, môn học góp phần trang bị cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế.
4.21	DAS1124	Phân tích dữ liệu ứng dụng	3	Học phần giới thiệu các kỹ thuật và tư duy phân tích dữ liệu cơ bản qua các ứng dụng cụ thể. Cụ thể học phần sẽ trình bày về các phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng Excel và áp dụng trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế-kinh doanh, tài chính, marketing, bất động sản, ... Qua đó sẽ khai phá được những thông tin hữu ích của dữ liệu, mang đến nhiều lợi ích cho tổ chức, doanh nghiệp.
4.22	LAW1107	Pháp luật về doanh nghiệp	3	Học phần Pháp luật doanh nghiệp là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp và những quy định pháp luật về doanh nghiệp; cung cấp cho sinh viên kiến thức đầy đủ về mô hình doanh nghiệp, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Theo đó, học phần tập trung vào những nội dung cơ bản sau: • Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh. • Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp; Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
4.23	IRE1151	Phát triển bền vững	3	Học phần Phát triển bền vững ngày càng quan trọng, phản ánh sự nhận thức ngày càng tăng về nhu cầu tiếp cận phát triển toàn diện và bền vững. Học phần này có tính liên ngành cao, trang bị cho sinh viên kiến thức và hiểu biết về các nguyên tắc, thách thức và giải pháp tiềm năng của phát triển bền vững, được tích hợp phù hợp với nhiều chuyên ngành khác nhau. Học phần giới thiệu các khái niệm cốt lõi như sự kết nối của các hệ thống xã hội, kinh tế và môi trường, tầm quan trọng của quản lý tài nguyên cùng nguyên tắc công bằng giữa các thế hệ. Học phần nhấn mạnh các ứng dụng thực tiễn thông qua các nghiên cứu điển hình, dự án và sự tham gia của cộng đồng, cho phép sinh viên áp dụng kiến thức vào các vấn đề thực tế. Sinh viên được khuyến khích phân tích phản biện các vấn đề phức tạp, đánh giá các quan điểm khác nhau và phát triển các giải pháp sáng tạo cho phát triển bền vững. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên sẽ có nhận thức sâu sắc về tính cấp thiết của phát triển bền vững, thể hiện trách nhiệm xã hội rõ ràng, nhận diện hiệu quả các vấn đề thực tiễn và chủ động hành động một cách có ý thức.
4.24	FIN1152	Quản lý tài chính cá nhân	3	Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột... làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Quản lý tài chính tài chính trở nên một công việc vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Quản lý tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch ngân sách, danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi già, tuổi nghỉ hưu... Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Học phần này nghiên cứu những khái niệm,

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Nội dung cốt lõi của học phần này bao gồm 3 phần: (1) lên kế hoạch tài chính cá nhân; (2) quản lý tài sản cá nhân, tín dụng, bảo hiểm, đầu tư; và (3) là hoạch định cho tuổi già, tuổi hưu trí và di sản.
4.25	IBU1115	Quản trị chiến lược toàn cầu	3	Học phần giúp sinh viên hiểu được động lực thúc đẩy toàn cầu hóa tập hợp các khía cạnh quản lý chiến lược toàn cầu ở các công ty toàn cầu. Đồng thời cung cấp kiến thức và kỹ năng quản lý chiến lược thực tế cho sinh viên phải đối mặt với việc toàn cầu hóa của doanh nghiệp, đối phó với những vấn đề quản lý toàn cầu.
4.26	PSY1103	Tâm lý giao tiếp	3	Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng về tâm lý học; Nhận diện các hiện tượng tâm lý người; hiểu biết về sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm lý con người; Nắm vững các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người; Nhận thức các yếu tố khách quan và chủ quan quy định nên tâm lý người; Cung cấp những kiến thức lí luận về giao tiếp và ứng xử (khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò và những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến giao tiếp- ứng xử); Cấu trúc của hành vi giao tiếp, những hình thức và phương tiện giao tiếp - ứng xử; Bản chất của giao tiếp; Kỹ năng và hiệu quả trong giao tiếp ứng xử.
4.27	ADS1101	Thuyết trình sáng tạo	3	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết và thực hành các kỹ thuật trình bày vấn đề, thể hiện ý tưởng, thuyết phục người nghe, nhằm giúp người học làm chủ quá trình trình bày các ý tưởng quảng cáo, các giải pháp và kế hoạch, chiến lược quảng cáo, thuyết phục khách hàng. Học phần bao gồm các phần từ xác định mục tiêu, sáng tạo ý tưởng, chuẩn bị nội dung, chuẩn bị phương tiện, kỹ thuật trình bày và các công nghệ hỗ trợ. Học phần nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa tính sáng tạo, độc đáo trong ý tưởng quảng cáo và tính sáng tạo, hiệu quả trong phương thức trình bày, thuyết phục; nhằm tạo ra những phần trình bày ấn tượng, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động thương mại: chào bán sản phẩm, trình bày, đàm phán thương lượng... trong lĩnh vực quảng cáo.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
4.28	DMK1114	Tư duy thẩm mỹ	3	Học phần giúp người học bồi dưỡng năng lực tư duy thẩm mỹ, không chỉ trong phạm vi nghệ thuật, mà còn là ở tất cả các lĩnh vực khác trong đời sống. Người học sẽ được tiếp cận và nắm bắt được khái niệm về giá trị thẩm mỹ từ các hoạt động vui chơi giải trí đến hoạt động lễ hội, văn hoá, thể thao, hay ngay cả hoạt động lao động sản xuất, giáo dục, y tế, quân sự,... Môn học còn trang bị cho người học kiến thức mỹ học trong đa dạng ngành nghề và tạo điều kiện để người học phát triển tư duy thẩm mỹ của bản thân trong tương lai.
4.29	TOU1145	Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khách sạn	3	Học phần được thiết kế để giúp sinh viên nâng cao kỹ năng và kiến thức về văn hóa bàn tiệc và lễ tân khách sạn. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản đến nâng cao về ứng xử tại bàn tiệc, cách sử dụng các dụng cụ ăn uống một cách lịch sự và chuyên nghiệp, cũng như các kỹ năng giao tiếp và ngoại giao trong môi trường xã hội và kinh doanh. Học phần còn giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các chuẩn mực văn hóa khác nhau liên quan đến ăn uống và giao tiếp trên bàn tiệc, qua đó hỗ trợ sinh viên phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, quản lý nhà hàng, và các ngành nghề liên quan đến dịch vụ khách hàng. Khóa học này hỗ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo về quản lý khách sạn và du lịch, cung cấp một nền tảng vững chắc cho những ai xem ngành dịch vụ là nghề nghiệp tương lai.
4.30	SOS1108	Văn hoá các nước Đông Nam Á	3	Học phần giới thiệu một cách hệ thống những thông tin cơ bản về diện tích, dân số, đặc điểm lịch sử, cộng đồng dân cư và văn hóa, tình hình phát triển kinh tế - xã hội; tìm hiểu các phong tục tập quán và danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch nổi tiếng cũng như bản sắc tộc người và hiện trạng khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. So sánh những nét tương đồng và khác biệt giữa văn hóa khu vực và văn hóa bản địa Việt Nam; đánh giá khả năng hợp tác, phát triển của ngành du lịch ASEAN, hướng đến việc hiện thực hóa Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN.

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
4.31	KOR1147	Văn hóa truyền thống Hàn Quốc	3	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa truyền thống của Hàn Quốc bao gồm văn hóa ứng xử của người Hàn đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội như: khái quát về Hàn Quốc (đất nước, con người), lịch sử văn hóa Hàn Quốc, đời sống văn hóa người Hàn. Kiến thức của học phần cung cấp để sinh viên có thể hiểu được văn hóa truyền thống của người Hàn, có thể phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa với các nước phương Đông; tìm hiểu điểm giống và khác giữa văn hóa truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam để sinh viên gìn giữ bản sắc văn hóa Việt và có ứng xử phù hợp trong các hoạt động giao lưu quốc tế giữa hai nước.
4.32	IRE1138	Văn minh nhân loại	3	Học phần Văn minh nhân loại được thiết kế để đạt được một số mục tiêu: 1) giúp sinh viên làm quen với các thông tin cơ bản về địa lý, lịch sử và văn hóa mà mọi người cần biết để trở thành một công dân toàn cầu hiểu biết của thế giới, 2) tạo nền tảng cho các khóa học sau này trong nhiều lĩnh vực trong đó giả định những kiến thức tổng quát như vậy, 3) minh họa sự đa dạng phong phú mà loài người đã tìm thấy để sống trong các nền văn minh và 4) kích thích sự tò mò của bạn để tìm hiểu thêm. Xin lưu ý rằng đây không phải là một khóa học lịch sử truyền thống. Điều này có nghĩa là các nội dung học phần về văn học, kiến trúc, nghệ thuật và âm nhạc không chỉ đơn thuần là bổ sung, mà là một phần cốt lõi của khóa học. Chúng tôi sẽ nhấn mạnh các chủ đề và khuôn mẫu văn hóa hơn là các sự kiện và trình tự thời gian. Bạn sẽ được yêu cầu ghi nhớ rất ít ngày tháng; nhưng bạn sẽ phải theo dõi và so sánh các khái niệm giữa các nền văn minh khác nhau.
5. Thực tập thực tế				
5.1	JPN1343	Thực tập tốt nghiệp	3	Học phần Thực tập tốt nghiệp được thực hiện nhằm mục đích giúp sinh viên thâm nhập vào môi trường thực tế để nâng cao nhận thức vai trò và trách nhiệm đối với ngành nghề mình đang theo đuổi; tiếp cận và làm quen với các công việc liên quan đến chuyên môn tiếng Nhật mình đang theo đuổi. Nội dung công việc trong thời gian thực tập mà sinh viên phải thực thực hiện như

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				tham gia các công việc mà đơn vị thực tập phân công, tìm hiểu cơ quan, đơn vị cùng với những hoạt động liên quan đến chuyên ngành, biết cách tổ chức công việc cá nhân và theo nhóm.
5.2	JPN1440	Khóa luận tốt nghiệp	6	Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề tài tốt nghiệp. Học phần này có mục tiêu giúp sinh viên: • Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của ngành, chuyên ngành được đào tạo. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định; • Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography); • Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu. Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu.
5.3	JPN1161J	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật	3	Học phần được thiết kế nhằm rèn luyện kỹ năng viết cho đối tượng sinh viên học tiếng Nhật ở trình độ trung cấp. Học phần được thiết kế bao gồm hai phần chính: ngữ pháp trung cấp và luyện viết câu, viết đoạn văn, văn bản bằng tiếng Nhật theo nhiều cấu trúc ngữ pháp trung cấp, giải bài tập ngữ pháp năng lực trình độ trung cấp. Đồng thời, trang bị cho sinh viên các kiến thức về việc trao đổi và giao dịch với đối tác là công ty, khách

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Mô tả tóm tắt nội dung học phần
				hàng bằng tiếng Nhật thông qua thư tín thương mại hay thư tín thương mại điện tử, nội dung môn học được thiết kế dựa trên những chủ đề trao đổi thư tín hay giao dịch bằng e-mail trong nội bộ hay bên ngoài công ty, xí nghiệp. Cụ thể như giới thiệu mặt hàng với khách hàng, xin lịch hẹn làm việc hay xin xác nhận lịch đến làm việc với công ty đối tác, báo cáo nội dung làm việc ...)
5.4	JPN1162J	Kỹ năng ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản	3	Học phần giúp sinh viên hiểu biết các kiến thức đặc trưng của văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản. Nói được những mẫu câu tiếng Nhật thường dùng trong môi trường làm việc với người Nhật. Đối ứng được những tình huống như trao đổi danh thiếp, tự giới thiệu bản thân, nghe điện thoại, trả lời thư mail, từ chối cuộc hẹn... Vận dụng những kiến thức về ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản vào nghề nghiệp tương lai.
6. Kiến thức không tích lũy				
6.1. Giáo dục thể chất				Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam, DanceSport.
6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết)				Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo kế hoạch giảng dạy và học tập từng năm học của Trường.

2. Một số học phần đặc biệt, thể hiện bản sắc riêng của UEF, được tổ chức đào tạo theo định hướng sau:

- Đào tạo kỹ năng: Học phần Project Design 1 được giảng dạy ở năm thứ nhất, Project Design 2 được giảng dạy ở năm thứ hai, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó giúp người học phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo; đồng thời giúp phát triển tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tế của người học, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội thông qua các chủ đề xoay quanh các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), thúc đẩy năng lực học tập suốt đời.

- Đào tạo chuyên môn định hướng nghề nghiệp: Từ HK1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các học phần nhập môn, học phần cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, kiến tập, hội thảo chuyên đề... Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp bắt buộc (toàn thời gian tại đơn vị thực tập, tối thiểu 12 tuần) và chọn thực hiện khóa luận tốt nghiệp, hoặc chuyên đề tốt nghiệp, hoặc học thay thế bằng 2 học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

3. Các học phần trong chương trình đào tạo được phân định quản lý theo chuyên môn cho các đơn vị khoa/ viện/ trung tâm (gọi chung là đơn vị quản lý học phần) theo Quy định về phân định quản lý sinh viên và học phần hiện hành của Trường

4. Việc thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, phân tích kết quả học tập của người học được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trường về việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.

5. Các học phần được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất được Hiệu trưởng ban hành.

6. Việc tổ chức giảng dạy và học tập, kiểm tra, đánh giá học phần, xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các quy chế, quy định có liên quan khác của Trường.

7. Đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo quy định của Trường. Đơn vị quản lý học phần phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Trường.

8. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, ban hành theo Quyết định số 714/QĐ-UEF ngày 01 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật mỗi 02 năm một lần; kết quả rà soát, đánh giá được đơn vị quản lý chương trình áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

10. Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, nếu phát sinh yêu cầu cần thiết phải điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải làm tờ

trình nêu rõ căn cứ/ lý do của việc điều chỉnh, phạm vi áp dụng, thời điểm bắt đầu áp dụng, nội dung đề nghị điều chỉnh và dự kiến tác động của việc điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo biên bản họp Hội đồng khoa và các minh chứng cần thiết khác. Việc đề xuất điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo không được làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo của học kỳ hiện tại. Phòng Đào tạo tiếp nhận tờ trình từ đơn vị quản lý chương trình đào tạo, rà soát và có ý kiến, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.

11. Khi có thay đổi về giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo hoặc theo yêu cầu điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần phải được rà soát và cập nhật. Đơn vị quản lý học phần phối hợp với đơn vị quản lý chương trình đào tạo tổ chức việc rà soát, cập nhật, ghi rõ thời điểm áp dụng đề cương chi tiết mới cập nhật. Đề cương chi tiết sau khi hoàn tất cập nhật được gửi cho Phòng Đào tạo rà soát, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.

12. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo./.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Giang